

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025
của Viettel Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ về việc Quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền Thông ngày 21/6/2013 về việc Hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng viễn thông thụ động;

Căn cứ Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy hoạch phát triển Bưu chính, Viễn thông tỉnh Tây Ninh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 73/TTr-STTTT ngày 13 tháng 10 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 của Viettel Tây Ninh, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng và phát triển mạng viễn thông Viettel tại tỉnh bền vững, có chất lượng tốt, hiệu quả; đồng thời đáp ứng yêu cầu về bảo vệ cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

- Quy hoạch phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định, định hướng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch của các ngành khác đã được phê duyệt.

- Quy hoạch theo hướng tận dụng tối đa hạ tầng hiện có, tăng cường sử dụng chung hạ tầng với doanh nghiệp khác.

- Chuyển dịch từ di động sang di động băng rộng, cố định băng rộng; viễn thông kết hợp với công nghệ thông tin.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quy hoạch như bản đồ số, phần mềm thiết kế...

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2017 – 2020

- Phát triển vùng phủ sóng mạng 3G đến 100% khu dân cư trên địa bàn tỉnh, mạng 4G đến 95% khu dân cư trên địa bàn.

- Phát triển hạ tầng mạng ngoại vi viễn thông đảm bảo cảnh quan đô thị và đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông của 95% hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

- Nâng tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động tại tỉnh. Tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động đạt khoảng 25 - 30%.

- Ngầm hóa 40 - 65% hạ tầng mạng cáp viễn thông trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển mạng truy nhập theo hướng quang hoá 100%, loại bỏ mạng cáp đồng.

- Mạng di động: Chuyển từ di động sang di động băng rộng, phổ cập smartphone.

+ Mạng băng rộng cố định (BRCD):

- Cung cấp đa dịch vụ trên cùng 1 sợi cáp tới khách hàng (truyền hình tương tự, truyền hình số, internet, truyền hình tương tác, thoại IP và các dịch vụ băng rộng khác trong tương lai); mạng truy nhập quang được thiết kế đến từng hộ gia đình tại khu vực triển khai mạng BRCD:

- Phủ 100% đến các trung tâm xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh.

- Đảm bảo các khu dân cư đông đều có mạng AON, GPON của Viettel.

- Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông trong khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch chung của tỉnh và của các ngành.

b) Giai đoạn 2020 - 2025

- Phát triển mới điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực đô thị mới, phát triển thị trấn.

- Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung.

- Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang.

- Phát triển hệ thống ăng ten trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tần.

- Phát triển các dịch vụ mạng băng rộng, phát triển thiết bị viễn thông theo xu hướng hội tụ tất cả các dịch vụ trên 01 đường dây thuê bao.

- Triển khai ngầm hóa hệ thống cáp viễn thông các tuyến xây dựng mới, các khu đô thị, khu dân cư mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các tuyến đường được nâng cấp cải tạo và các tuyến liên huyện để đảm bảo an toàn cho các tuyến liên huyện và các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Có từ 60 - 70% các tuyến phố trên địa bàn tỉnh có hạ tầng kỹ thuật ngầm; 65 - 75% hệ thống mạng cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh được ngầm hóa (khu vực đô thị, trung tâm các huyện) đáp ứng theo quy hoạch chung của tỉnh.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Quy hoạch công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Hiện nay, Viettel Tây Ninh chưa có và không quy hoạch các công trình viễn thông riêng biệt được xếp loại quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia căn cứ theo Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

2. Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

a) Giai đoạn 2017 – 2020

Hiện nay, Viettel Tây Ninh có 09 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại 09 trung tâm thành phố/huyện. Giai đoạn 2017 – 2020, Viettel Tây Ninh quy hoạch phát triển thêm 03 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại Khu công nghiệp Phước Đông - Bời Lời, huyện Gò Dầu; xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu; xã Suối Ngô, huyện Tân Châu nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng cũng như phát triển đô thị tại 03 khu vực này, cụ thể như sau:

STT	Khu vực	Số điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ quy hoạch mới (dự kiến)
1	Huyện Gò Dầu	1
2	Huyện Dương Minh Châu	1
3	Huyện Tân Châu	1

(Phụ lục 1: Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng)

b) Định hướng giai đoạn 2020 - 2025

Tiếp tục duy trì hiện trạng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng hiện trạng; tăng cường phát triển hệ thống Đại lý, kênh bán hàng lưu động tận các xã, phường thị trấn trong tỉnh. Phát triển mới điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực đô thị mới, thị trấn.

3. Quy hoạch cột ăng ten

a) Quan điểm quy hoạch cột ăng ten

- Nâng cao chất lượng, tối ưu hóa vùng phủ sóng.
- Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Phát triển hạ tầng theo hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, sử dụng chung hạ tầng giữa các công nghệ (công nghệ 2G, 3G, 4G sử dụng chung nhà trạm, hệ thống truyền dẫn).

- Phát triển trạm 3G theo tiêu chí vùng phủ 3G 1Mbps, phủ sóng 95% khu dân cư. Đồng thời, tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng mạng 2G, tăng cường phủ sóng tại các vùng sâu, vùng xa, xóa vùng lõm sóng.

- Phát triển thêm trạm 4G, các trạm 4G sẽ triển khai trên cùng hạ tầng với trạm 2G, 3G là chủ yếu, ngoài ra bổ sung thêm các trạm 4G tại các vị trí không cùng nằm vị trí với trạm 2G, 3G để đảm bảo vùng phủ cũng như chất lượng mạng.

- Phát triển, bổ sung thêm các vị trí 3G để đáp ứng cho nhu cầu về vùng phủ và lưu lượng.

- Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động đảm bảo mỹ quan đô thị, đảm bảo cảnh quan kiến trúc các công trình lịch sử, văn hóa; đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn chất lượng.

b) Mục đích, yêu cầu

- Phát triển mạng 3G chất lượng tốt, có tốc độ tối thiểu 1Mbps ở biên trạm BTS, phủ sóng trên 95% dân số, sử dụng công nghệ HSPA+ (tốc độ 21Mbps), DC-HSDPA (tốc độ 42Mbps).

- Phát triển mạng 4G chất lượng tốt, có tốc độ tối thiểu 5Mbps ở biên trạm BTS, phủ sóng trên 95% dân số, sử dụng công nghệ có tốc độ tối đa lên tới 150Mbps.

- Phát triển vùng phủ sóng mạng 3G đến 100% khu dân cư; 4G đến 95% khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

- Tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động đạt khoảng 25 - 30%.

- Tại khu vực yêu cầu cảnh quan đô thị (khu vực trung tâm hành chính các huyện/thành phố; khu du lịch, khu di tích lịch sử, văn hoá; công viên, vườn hoa, quảng trường trung tâm; các khu đô thị, khu dân cư mới; các tuyến đường, phố có yêu cầu cao về mỹ quan): chỉ được xây dựng, phát triển loại cột ăng ten không công kênh (A1) trong phạm vi từ 50 - 150m tính từ tâm chỉ giới đường đỏ; hạn chế số lượng cột ăng ten công kênh (A2) xây dựng, phát triển mới.

- Ngoài khu vực yêu cầu cảnh quan đô thị: Xây dựng cột ăng ten loại A2b có chiều cao dưới 45m. Trường hợp xây dựng cột ăng ten loại A2b có chiều cao từ 45m trở lên so với mặt đất tự nhiên phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Thực hiện việc cải tạo, sắp xếp hệ thống cột ăng ten tại những khu vực yêu cầu cảnh quan đô thị, những trạm có vị trí không phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng của tỉnh, trạm có vị trí gần mặt đường, độ cao không đúng quy định ảnh hưởng tới mỹ quan.

c) Nội dung quy hoạch cột ăng ten

Giai đoạn 2017 – 2020

Bám sát quy hoạch hạ tầng mạng viễn thông của tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, Viettel Tây Ninh xây dựng kế hoạch phát triển các trạm thu phát sóng di động vừa đảm bảo được vùng phủ sóng mạng di động, vừa đảm bảo mỹ quan đô thị trong khu vực thành phố, thị trấn.

Viettel Tây Ninh xây dựng kế hoạch phát triển 430 điểm trạm thu phát sóng thông tin di động, nâng vùng phủ sóng 3G đạt 100% khu dân cư. Dựa trên hiện trạng mạng lưới, dựa trên dự báo và định hướng phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực trong thời gian tới, quy hoạch cụ thể tại các khu vực như sau:

STT	Huyện/ Thành phố	Hiện trạng trạm BTS	Vị trí phát triển mới giai đoạn 2017 -2020	Vị trí trạm BTS Viettel đến năm 2020
1	Bến Cầu	30	46	76
2	Châu Thành	60	52	112
3	Dương Minh Châu	49	40	89
4	Gò Dầu	52	44	96
5	Hòa Thành	51	11	62
6	Tân Biên	56	43	99
7	Tân Châu	77	73	150
8	Thành phố Tây Ninh	61	54	115
9	Trảng Bàng	73	67	140
	Toàn tỉnh	509	430	939

(Phụ lục 2: Quy hoạch trạm BTS của Viettel Tây Ninh giai đoạn 2017-2020)

Định hướng giai đoạn 2020 - 2025

Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung: Phối hợp cùng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng (nhà trạm, cột ăng ten...) và sử dụng chung, phân chia theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận giữa các doanh nghiệp.

Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang: Cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, ngụy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị tại các khu vực theo quy hoạch chung của tỉnh.

Phát triển hệ thống ăng ten trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau.

4. Quy hoạch cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

a) Quy hoạch cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

** Về quy hoạch tuyến, hướng cột treo cáp:*

- Viettel Tây Ninh sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp của Điện lực Tây Ninh là chủ yếu.

- Viettel Tây Ninh chỉ phát triển mới cột treo cáp tại các khu vực chưa có hạ tầng cột phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh.

** Về công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm:*

- Thực hiện trên các tuyến có công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm của Viettel hoặc của doanh nghiệp viễn thông khác để lắp cáp viễn thông.

- Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, tuyến đường, phố mới xây dựng, cải tạo hoặc mở rộng phải lập, phê duyệt quy hoạch và triển khai xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để di cáp viễn thông.

- Về ngầm cáp thuê bao: Viettel Tây Ninh sẽ ngầm hóa mạng cáp phân phối đến nhà thuê bao, cụm thuê bao; tại những khu vực có phố thương mại xây dựng mới: ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao..

- Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm phải bảo đảm an toàn, mỹ quan, tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, xây dựng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

Chỉ tiêu phát triển đến năm 2020

- Quy hoạch đến 2020 phát triển thêm khoảng 1.554,5 km cáp quang các loại, 1.400 cột bê tông.

- Ngâm hóa đạt 50 – 65% hạ tầng mạng ngoại vi khu vực thành phố Tây Ninh; ngâm hóa 45 – 60% hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực thị trấn các huyện.

- Tại những khu vực có phổ thương mại xây dựng mới: Ngâm hóa toàn bộ hạ tầng mạng ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

b) Nội dung quy hoạch

**** Khu vực, tuyến, hướng được xây dựng cột treo cáp***

Xây dựng mới tuyến cột treo cáp viễn thông tại các khu vực phù hợp quy hoạch ngành và quy hoạch chung của tỉnh:

- Khu vực, tuyến tại các vùng nông thôn, khu vực biên giới; khu vực ngoài đô thị.

- Tuyến cột để kéo cáp nhánh phát triển thuê bao. Trường hợp nằm trong khu vực đô thị phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;

- Ngoài những khu vực quy hoạch ngâm hóa 100% mạng cáp viễn thông, các tuyến đường nhánh tại các huyện, thành phố;

- Khu vực, tuyến có địa hình khó khăn, không thể triển khai ngâm hóa. Các khu vực chưa có yêu cầu cao về mỹ quan.

- Xây dựng hạ tầng cột treo cáp viễn thông theo đúng quy chuẩn kỹ thuật QCVN 33:2011/BTTTT và cảnh quan môi trường. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Cột bê tông ly tâm ứng suất trước theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5846 – 1994, TCVN 5847 – 1994 hoặc tiêu chuẩn tương đương trong giai đoạn triển khai và cảnh quan môi trường. Sử dụng loại cột: cột bê tông cốt thép; độ cao cột: 6,5 ÷ 8m.

Kế hoạch triển khai đến năm 2020: xây dựng mới 1.400 cột treo cáp viễn thông tại các khu vực đường nông thôn, đường hẻm nhỏ, chưa có quy hoạch giao thông ổn định, khu vực dân cư không tập trung của 09/09 huyện, thành phố (*chi tiết tại phụ lục 3 đính kèm*).

**** Khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột điện***

- Khu vực chưa thể xây dựng hạ tầng công bề để hạ ngâm cáp viễn thông hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt.

- Khu vực không còn khả năng đi ngầm cáp trong các công trình ngầm tại khu vực đô thị.

- Khu vực có nhu cầu sử dụng dịch vụ thấp: không tập trung dân cư, khu vực nông thôn, các xã biên giới ít thuê bao.

- Từng bước triển khai thực hiện ngầm hóa mạng cáp treo theo lộ trình quy hoạch; đối với các khu vực còn lại triển khai cải tạo, chỉnh trang, sắp xếp lại hệ thống cáp thông tin đảm bảo mỹ quan đô thị.

Kế hoạch triển khai đến năm 2020: chỉ thực hiện hạn chế, chủ yếu treo dây thuê bao, cáp quang trên các vị trí, tuyến mới chưa có hạ tầng mạng của Viettel tại 09/09 huyện, thành phố.

**** Khu vực, tuyến, hướng xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm để đi cáp viễn thông***

- Đơn vị tổ chức triển khai xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để đi ngầm hệ thống cáp viễn thông tại các khu vực: Theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới: đô thị cửa khẩu Mộc Bài, đô thị cửa khẩu Xa Mát, đô thị cửa khẩu Chàng Riệc, đô thị cửa khẩu Phước Tân, thị trấn Bình Thạnh, đô thị cửa khẩu Cà Tum...

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã hình thành và đang hoạt động: Khu công nghiệp Phước Đông, Khu công nghiệp Trảng Bàng, khu công nghiệp Thành Thành Công...

- Khu vực các tuyến đường xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hoặc mở rộng đi qua khu vực thị trấn các huyện, thành phố, các tuyến đường chính có khu vực tập trung dân cư: cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát...

Kế hoạch triển khai

- Giai đoạn 2017 - 2020: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm triển khai đồng bộ với quá trình nâng cấp, xây dựng và cải tạo hạ tầng đô thị với các ngành khác (giao thông, điện, nước...).

Phương án thực hiện: Ngầm hóa mạng cáp đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố. (chi tiết tại phụ lục 3 đính kèm).

**** Ngầm hoá các tuyến cáp treo***

- Đối với các khu vực tuyến đường, phố đã có hạ tầng hệ thống cống bể, Viettel Tây Ninh sẽ xử lý, hạ ngầm số cáp nhánh còn treo đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư. Ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị.

- Ngầm hóa mạng cáp viễn thông: triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, đô thị, xây dựng...) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành.

- Hàng năm, đơn vị sẽ tiếp tục thực hiện ngầm hoá các tuyến cáp treo khi tổ chức sửa chữa, cải tạo mạng. Thực hiện ngầm hóa các khu vực theo quy hoạch ngầm hóa của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Khu vực nông thôn: cải tạo mạng ngoại vi, rút ngắn cự ly cáp phục vụ, ngầm hóa mạng ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

Kế hoạch triển khai:

*** Giai đoạn đến 2017 – 2020**

- Khu vực ngoài đô thị: Viettel Tây Ninh xây dựng hạ tầng cống bể ngầm hóa mạng cáp thông tin tại các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan (khu vực các khu du lịch, di tích...) và khu vực các trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ).

Viettel Tây Ninh dự kiến triển khai 318 tuyến cáp ngầm trên địa bàn 9/9 huyện, thành phố với tổng chiều dài khoảng 735,9 km.

Viettel Tây Ninh ngầm hóa khoảng 15,3% mạng cáp trên địa bàn toàn tỉnh. Trong đó, tỷ lệ ngầm các tuyến đường chính tại các khu vực thành phố, thị trấn của Viettel đạt khoảng 40-60%.

Bảng Quy hoạch công trình hạ tầng cáp treo, cáp ngầm đến năm 2020 như sau:

TT	Huyện	Cáp treo				Cáp ngầm				Ghi chú
		Dự kiến triển khai		Lũy kế		Dự kiến triển khai		Lũy kế		
		Số tuyến	Khoảng cách (km)	Số tuyến	Khoảng cách (km)	Số tuyến	Khoảng cách (km)	Số tuyến	Khoảng cách (km)	
1	Bến Cầu	92	165.6	173	461.6	22	27.5	22	27.5	
2	Châu Thành	104	187.2	228	683.2	25	47	25	47	
3	Dương Minh Châu	80	144	179	549	16	42.2	18	88.97	

4	Gò Dầu	88	154.8	185	686.4	18	32	20	72.55	
5	Hòa Thành	22	39.6	152	348.6	71	103	71	103	
6	Tân Biên	86	154.8	185	569.8	31	130.9	31	130.9	
7	Tân Châu	146	262.8	274	856.8	40	107.4	40	107.4	
8	Thành phố Tây Ninh	108	194.4	323	863.4	55	187.5	60	231.3	
9	Trảng Bàng	134	241.3	277	675.2	40	58.4	42	63.8	
Tổng		860	1.544,5	1.976	5.694	318	735,9	329	872,42	

*** Định hướng giai đoạn 2020 - 2025**

- Phát triển các dịch vụ mạng băng rộng, phát triển thiết bị viễn thông theo xu hướng hội tụ tất cả các dịch vụ trên 1 đường dây thuê bao.

- Xây dựng mạng lưới truyền dẫn quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Ngầm hóa mạng ngoại vi theo diện rộng trên toàn địa bàn thành phố, trung tâm các huyện.

- Ngầm hóa hệ thống cáp viễn thông các tuyến đường xây dựng mới, khu vực các khu đô thị, khu dân cư mới, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các tuyến đường được nâng cấp cải tạo giai đoạn 2021 - 2025. Triển khai ngầm hóa các tuyến liên huyện và các huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh.

- Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp treo tại khu vực thành phố, khu vực trung tâm các huyện chưa có khả năng ngầm hóa.

- Cáp quang hoá hầu hết hệ thống mạng ngoại vi khu vực tỉnh đến tủ chia cáp và đến từng đường dây thuê bao.

- Có từ 50 - 70% các tuyến phố trên địa bàn tỉnh có hạ tầng kỹ thuật ngầm. Ngầm hóa 65 - 75% hệ thống mạng cáp viễn thông tại các khu vực đô thị, trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh.

5. Hạ tầng mạng cáp truyền hình cáp

Viettel Tây Ninh sử dụng công nghệ GPON và AON để phát triển khách hàng truyền hình nhằm đảm bảo đưa dịch vụ truyền hình đến tất cả các khu vực dân cư. Đối với các khu vực dân cư thừa thớt triển khai hạ tầng AON để phát triển khách hàng truyền hình nhằm đảm bảo đưa dịch vụ truyền hình đến tất cả các khu vực dân cư.

Đối với mạng cáp đồng phục vụ hiện tại Viettel Tây Ninh sẽ tiến hành chuyển dần sang cáp quang và tiến tới loại bỏ hệ thống cáp đồng hiện tại. Đồng thời, tiến hành

thu hồi để đảm bảo mỹ quan đô thị và giảm khối lượng các tuyến cáp treo trên các hệ thống cột điện.

Quy hoạch giai đoạn: 2017 – 2020

- Phục vụ triển khai dịch vụ mục tiêu phủ đến 100% số xã trên địa bàn Tây Ninh.

- Phục vụ triển khai dịch vụ phủ 100% khu vực đông dân cư tại Tây Ninh đều có mạng quang AON và GPON của Viettel.

6. Điểm phát sóng Internet không dây (Wifi công cộng)

Hiện tại, Tập đoàn Viễn thông Quân Đội chưa có chủ trương để triển khai lắp đặt các điểm phát sóng Internet không dây để phục vụ cho các cơ quan hành chính cũng như các điểm du lịch, công viên, khu giải trí... Do đó, Viettel Tây Ninh sẽ triển khai khi có chỉ đạo từ Tập đoàn Viễn thông Quân đội cũng như có yêu cầu của UBND tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Bám sát kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng của các Sở, ngành: Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Xây dựng... và quy hoạch theo từng khu vực địa phương thuộc địa bàn tỉnh nhằm phát triển hạ tầng mạng ngoại vi, mạng thông tin di động đồng bộ, đáp ứng nhu cầu xã hội.

1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Giai đoạn 2017-2020, Viettel Tây Ninh tiếp tục duy trì 09 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ và triển khai thêm 03 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại: khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu; xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu; xã Suối Ngô, huyện Tân Châu. Đối với các khu đô thị mới, khu công nghiệp,... Viettel Tây Ninh sẽ tiếp tục triển khai các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ để phục vụ cho khách hàng tại các khu vực này.

2. Cột ăng ten, nhà trạm phát sóng di động

Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động theo hướng dùng chung hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông; đảm bảo yêu cầu về mỹ quan đô thị; tăng hiệu quả đầu tư. Đồng thời sẽ phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông khác trong việc triển khai thực hiện nhằm tăng tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng của Viettel Tây Ninh từ 25-30% với các doanh nghiệp viễn thông khác.

Viettel Tây Ninh đẩy mạnh triển khai công nghệ di động 3G, 4G. Triển khai công nghệ di động 3G, 4G đòi hỏi mật độ trạm dày hơn, tại các khu vực trung tâm thị

trần, thành phố, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung cao bán kính vùng phục vụ 3G nhỏ hơn 0,5 Km, bán kính phục vụ 4G nhỏ hơn 0,3 Km, khu vực nông thôn bán kính phục vụ 3G nhỏ hơn 1 Km, bán kính phục vụ 4G nhỏ hơn 0,5 Km.

Nhằm đảm bảo hạ tầng mạng lưới đáp ứng triển khai công nghệ mới đến người dùng. Viettel Tây Ninh xây dựng kế hoạch phát triển: 430 điểm trạm thu phát sóng di động, nâng vùng phủ sóng 3G đạt 100%, 4G đạt 95% khu dân cư

3. Triển khai cáp mới, ngầm hóa mạng cáp viễn thông

- Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm để di ngầm hệ thống cáp viễn thông tại các khu vực như quy định ngầm hóa của tỉnh (các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị), đồng bộ với quá trình nâng cấp, xây dựng và cải tạo hạ tầng đô thị với các ngành khác (giao thông, điện, nước...), cụ thể:

+ Giai đoạn 2017-2018: Sử dụng chung cơ sở hạ tầng cống bể với các ngành khác, ngầm hoá hoàn toàn số cáp treo dọc tuyến đường 30/4 (đoạn từ Ngã ba Mít Một giao lộ đường 30/4 – Quốc Lộ 22B đến giao lộ đường 30/4 - Bời Lờ);

+ Hàng năm, đơn vị sẽ có kế hoạch tiến hành thu hồi từng phần số dây cáp đồng còn treo trên mạng để nâng cao mỹ quan đô thị;

+ Khi triển khai phát triển mạng lưới, ngầm hoá hoàn toàn số cáp treo trong nội bộ các khu: Khu kinh tế khẩu Mộc Bài; khu công nghiệp Trảng Bàng, Khu công nghiệp Thành Thành Công, khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III;

+ Bám sát tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp, đô thị mới hình thành của tỉnh, tùy thực tế sẽ ngầm hoá hoàn toàn, hoặc từng phần tại các khu: Khu Công nghiệp Phước Đông, khu công nghiệp Thanh Điền, đô thị cửa khẩu Xa Mát, đô thị cửa khẩu Chàng Riệc, đô thị cửa khẩu Phước Tân, thị trấn Bình Thạnh, đô thị cửa khẩu Kà Tum...;

+ Xây dựng, ưu tiên sử dụng chung hệ thống cống bể, ngầm hoá cáp phù hợp tiến độ xây dựng các tuyến đường chính mới được cải tạo, nâng cấp hoặc mở rộng đi ngang khu vực thị trấn các huyện, thành phố; các tuyến đường chính đi ngang khu vực tập trung dân cư tuyến Cao tốc Hồ Chí Minh - Mộc Bài, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát...

4. Chỉnh trang đô thị, khắc phục tồn tại trên các tuyến cáp, dây thuê bao treo

- Hàng năm, đơn vị sẽ thực hiện sửa chữa, cải tạo kết hợp chỉnh trang mạng lưới. Phương án thực hiện:

+ Chỉnh trang các tuyến đường trong tỉnh như kế hoạch của Sở Thông tin và Truyền thông đề ra;

+ Hạ ngầm số cáp nhánh còn treo trên các tuyến đường, phố khu đô thị yêu cầu mỹ quan cao của tỉnh;

+ Chỉnh trang, căng cao, bó gọn số cáp thuê bao còn treo, số dây đang bị chùng (cáp nhánh vào nhà thuê bao - không thể ngầm hóa);

+ Thu hồi số cáp, dây thuê bao, vật tư hết sử dụng còn treo trên mạng;

+ Chỉnh sửa, cố định lại các tủ/hộp cáp đang treo không đúng quy chuẩn kỹ thuật;

+ Thay thế vỏ tủ/hộp bị hư, không thể sử dụng được;

+ Chỉnh cột nghiêng trên tuyến, thay thế các cột thấp bằng các cột có độ cao đồng nhất trên các tuyến dọc quốc lộ;

+ Tại những khu vực có phố thương mại xây dựng mới: ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

+ Hàng năm, có kế hoạch ngầm hóa mạng ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (Tại những khu vực có hệ thống công bề). Ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị.

- Khu vực nông thôn: Giai đoạn 2017-2020, thực hiện cải tạo, ngầm hóa mạng ngoại vi trên các tuyến truyền dẫn chính, tuyến đường trục, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan đô thị.

Kế hoạch triển khai:

- Giai đoạn 2017-2018, thực hiện tại các khu vực:

+ Khu vực trung tâm hành chính tỉnh và các huyện, thành phố Tây Ninh; khu vực các sở, ngành;

+ Khu vực dọc tuyến đường 30/4, giao lộ đường 30/4 – Quốc Lộ 22B đến giao lộ đường 30/4 – đường Bời Lời.

+ Khu vực công viên, quảng trường. Khu vực các khu du lịch, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan; các tuyến đường chính khu vực trung tâm các huyện, thành phố;

- Giai đoạn 2019-2020, thực hiện tại các khu vực:

+ Khu vực các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

+ Khu vực các tuyến đường trục chạy qua trung tâm các huyện, thành phố: quốc lộ 22, quốc lộ 22B...;

+ Khu vực các xã, phường (tập trung dân cư, thị trấn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, có các trục giao thông chạy qua).

5. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, tinh thần trách nhiệm đội ngũ cán bộ, công nhân viên

Viettel tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn cho các cán bộ, nhân viên Viettel nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao.

Xây dựng đội ngũ nhân viên có năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Tây Ninh.

Nâng cao vai trò tự đào tạo, tuyển dụng nhân sự có trình độ, phù hợp vào các vị trí quản lý tại các phòng ban chuyên môn của Viettel Tây Ninh và tại các trung tâm của Viettel huyện nhằm tiếp tục đưa Viettel ngày càng phát triển bền vững.

6. Khái toán, phân kỳ đầu tư, danh mục dự án đầu tư trọng điểm

a) Xây dựng điểm giao dịch viễn thông có người phục vụ

Nguồn đầu tư: Nguồn vốn tái đầu tư của doanh nghiệp

Thời gian thực hiện: 2017 – 2020

- Năm 2018: 01 điểm

- Năm 2019: 01 điểm

- Năm 2020: 01 điểm

Hạng mục đầu tư: xây dựng điểm giao dịch viễn thông

Mức đầu tư: 900 triệu đồng/1 điểm

Quy mô: 03 điểm

Tổng nguồn vốn: 2,7 tỷ đồng

b) Xây dựng hạ tầng cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động

Nguồn đầu tư: Nguồn vốn tái đầu tư của doanh nghiệp

Thời gian thực hiện: 2017 – 2020

- Giai đoạn 2017: 90 vị trí cột ăng ten

- Giai đoạn 2018: 100 vị trí cột ăng ten

- Giai đoạn 2019: 110 vị trí cột ăng ten

- Giai đoạn 2020: 130 vị trí cột ăng ten

Hạng mục đầu tư: nhà trạm, cột ăng ten, phụ trợ

Mức đầu tư: 800 triệu đồng/vị trí cột

Quy mô: dự kiến 430 vị trí cột ăng ten

Tổng nguồn vốn: 344 tỷ đồng

c) Hạ tầng cáp treo

Nguồn đầu tư: Nguồn vốn tái đầu tư của doanh nghiệp

Thời gian thực hiện: 2017 – 2020

- Giai đoạn 2017 – 2018: 94 km

- Giai đoạn 2018 – 2020: 1.450,5 km

Hạng mục đầu tư: xây dựng hạ tầng cột treo cáp (Đối với những tuyến cáp chưa có hạ tầng cột treo cáp của các doanh nghiệp khác hoặc không dùng chung được hạ tầng cột treo cáp với doanh nghiệp khác)

Mức đầu tư: 5 triệu đồng/km

Quy mô: 1.544,5 km

Tổng nguồn vốn đầu tư: 7,722.5 tỷ đồng

d) Hạ tầng cáp ngầm

Nguồn đầu tư: Nguồn vốn tái đầu tư của doanh nghiệp

Thời gian thực hiện: 2017 – 2020

- Giai đoạn 2017 – 2018: 15 km

- Giai đoạn 2018 – 2020: 720,9 km

Hạng mục đầu tư: xây dựng hạ tầng cáp ngầm tại khu vực thị trấn và ngầm hóa cáp tại các tuyến cáp băng rừng để gây đổ cây rừng và sóc cắn

Mức đầu tư: 90 triệu đồng/km

Quy mô: 735,9 km

Tổng nguồn vốn đầu tư: 66,231 tỷ đồng

d) Hạ tầng cột cáp truyền dẫn

Nguồn đầu tư: Nguồn vốn tái đầu tư của doanh nghiệp

Thời gian thực hiện: 2017 – 2020

- Giai đoạn 2017 – 2018: 200 cột

- Giai đoạn 2018 – 2020: 1.200 cột

Hạng mục đầu tư: xây dựng hạ tầng cột cáp truyền dẫn.

Mức đầu tư: 2,5 triệu đồng/cột.

Quy mô: 1.400 cột

Tổng nguồn vốn đầu tư: 3,5 tỷ đồng

e) Nguồn lực thực hiện Quy hoạch

Nguồn đầu tư: Nguồn vốn tái đầu tư của doanh nghiệp

Thời gian thực hiện: 2017 – 2020

Tổng nguồn vốn: 3 tỷ đồng

Hạng mục đầu tư:

- Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ vận hành khai thác, ứng cứu thông tin.

- Khảo sát, triển khai và nghiệm thu dự án.

- Trang bị thiết bị, máy móc thực hiện dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Viettel Tây Ninh

Viettel Tây Ninh chịu trách nhiệm công bố Quy hoạch của doanh nghiệp, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện theo đúng Quy hoạch đã phê duyệt. Căn cứ vào tình hình phát triển của ngành, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhu cầu của xã hội và sự phát triển của công nghệ, kịp thời trao đổi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, kiến nghị trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cho phù hợp.

Chủ động, bám sát tiến độ triển khai thực hiện quy hoạch của các ngành có liên quan (giao thông, xây dựng, đô thị...) và quy hoạch các địa phương trong tỉnh nhằm phát triển hạ tầng mạng ngoại vi, mạng thông tin di động một cách đồng bộ, tránh lãng phí trong việc đầu tư xây dựng cơ bản.

Khi phát triển hạ tầng viễn thông thụ động phải báo cáo và được sự chấp thuận của Sở Thông tin và Truyền thông về hướng tuyến để quản lý, theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh theo đúng Thông tư liên tịch 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 giữa Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Xây dựng về Hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng viễn thông thụ động.

Phát triển mới hạ tầng viễn thông thụ động của doanh nghiệp phải đảm bảo khả năng dùng chung với doanh nghiệp khác trên cùng tuyến, hướng để đảm bảo hiệu quả đầu tư và mỹ quan (ít nhất 02 doanh nghiệp hoạt động trên cùng hệ thống).

Tích cực, chủ động về nguồn lực, kinh phí, thực hiện từng bước, đồng bộ các giải pháp đề ra. Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp khác,

dàm phán cùng hợp tác đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông; chủ động phản ánh các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện; đồng thời kiến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm tối ưu hiệu quả đầu tư.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, giám sát và kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch của Viettel Tây Ninh. Căn cứ vào tiến trình phát triển kinh tế của tỉnh và phát triển công nghệ của ngành viễn thông để đề xuất phương hướng phát triển, nâng cấp hạ tầng mạng ngoại vi và mạng thông tin di động nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của xã hội, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cho phù hợp.

Giám sát và điều phối quá trình cùng đầu tư và sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Khảo sát, kiểm tra và chấp thuận toạ độ phát triển trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS) đảm bảo đúng quy hoạch và dùng chung cơ sở hạ tầng.

3. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn công tác cấp phép xây dựng đối với xây dựng hạ tầng viễn thông thụ động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; thực hiện thanh tra, kiểm tra các công trình viễn thông thụ động theo chức năng, nhiệm vụ được phân cấp.

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn Viettel Tây Ninh sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông; các công trình ngầm hóa.

4. Sở Giao thông vận tải

Chấp thuận, cấp giấy phép thi công và hướng dẫn doanh nghiệp Viettel Tây Ninh khai thác, sử dụng các công trình viễn thông đảm bảo theo các quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông.

Yêu cầu và hướng dẫn Viettel Tây Ninh đưa hạ tầng kỹ thuật viễn thông vào thiết kế xây dựng cầu, đường để đầu tư đồng bộ.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, quản lý việc xây dựng phát triển hạ tầng mạng ngoại vi, mạng thông tin di động trên địa bàn.

Yêu cầu và hướng dẫn Viettel Tây Ninh đưa hạ tầng kỹ thuật viễn thông vào thiết kế xây dựng cầu, đường thuộc thẩm quyền để đầu tư đồng bộ.

Chấp thuận, cấp giấy phép thi công và hướng dẫn Viettel Tây Ninh đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình viễn thông đảm bảo theo các quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông địa phương quản lý.

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thường xuyên thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng, phát triển hạ tầng mạng viễn thông thụ động của Viettel Tây Ninh trên địa bàn tỉnh.

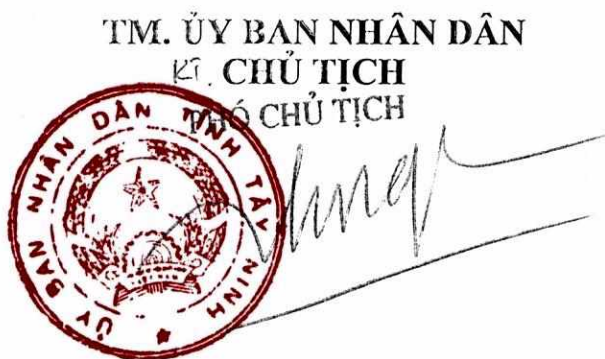
Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Viettel Tây Ninh; các đơn vị, tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ TTTT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

18



Nguyễn Thanh Ngọc

PHỤ LỤC 1
QUY HOẠCH ĐIỂM PHỤC VỤ VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2017-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017)

STT	Địa điểm	Loại điểm cung cấp dịch vụ	Đơn vị quản lý, cung cấp dịch vụ	Thời gian thực hiện
1	Khu công nghiệp Phước Đông-Bời Lời huyện Gò Dầu	Đ1	Viettel Tây Ninh	2018
2	Xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu	Đ1	Viettel Tây Ninh	2019
3	Xã Suối Ngô, huyện Tân Châu	Đ1	Viettel Tây Ninh	2020

Đ1: Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

PHỤ LỤC 2
QUY HOẠCH TRẠM BTS CỦA VIETTEL TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2017-2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017)

TT	Mã trạm	Địa chỉ	Long	Lat	Huyện	Ghi chú	Năm triển khai	Loại cột
1	SNew_366	Long Hưng, Hưng Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1093	11.11008	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
2	SNew_367	Cây me, Long Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1054	11.08491	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
3	SNew_383	Long Cường, Long Khánh, Bến Cầu, Tây Ninh	106.0834	11.10444	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
4	SNew_478	Áp Bảo, Long Giang, Bến Cầu	106.1093	11.14576	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
5	SNew_105	Thanh Trung, Thanh Điền, Châu Thành	106.0915	11.24923	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
6	SNew_289	Khởi Nghĩa, Cầu Khởi, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2589	11.29112	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
7	SNew_293	Ninh Hưng 2, Chà Là, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.1866	11.32055	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b
8	SNew_297	Phước Lợi 1, Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2125	11.401	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b
9	SNew_302	Cụm công nghiệp Thuận Hòa, Truông mít, Dương Minh Châu	106.2589	11.23931	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
10	SNew_324	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3294	11.14	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
11	SNew_335	Áp 2, Bàu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3014	11.18789	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b
12	SNew_31	Trường Phú, Trường Đông, Hoà Thành	106.1534	11.24175	Hòa Thành	3G+4G	2017	A2b
13	SNew_34	Long Thới, xã Long Thành Bắc, Hoà Thành	106.1336	11.27989	Hòa Thành	3G+4G	2019	A2b
14	SNew_402	Áp Tân Đông 1 xã Tân Lập Tân Biên Tây Ninh	106.0015	11.60755	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
15	SNew_418	Áp 5 Trà Vong xã Mỏ Công Tân Biên Tây Ninh	106.0015	11.34282	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
16	SNew_444	Áp Thạnh Phước Thạnh Bình Tân Biên Tây Ninh	106.3014	11.45486	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
17	TNH_TCU_New12	Chợ Suối Dây, Tân Châu, Tây Ninh	106.2498	11.55361	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
18	SNew_62	Suối Dầm, Tân Đông, Tân Châu	106.2424	11.67012	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
19	SNew_165	Đồn cảnh giới Bàu Đá Tân Kiên Tân Hà	106.1866	11.74148	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
20	SNew_437	Chợ Suối dây, xã Suối dây huyện Tân Châu	106.2498	11.55361	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
21	SNew_445	Áp Tân Trung Tân Hà Tân	106.2125	11.54122	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b

		Châu Tây Ninh						
22	SNew_449	Kp 4 TT Tân Châu Tân Châu Tây Ninh	106.1615	11.59349	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
23	TNH_TPO_New2	Công ty Hạt điều Tân Hòa, Bình Minh, Thành Phố Tây Ninh	106.1054	11.3625	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
24	SNew_2	Ấp Thạnh Hiệp, xã Thạnh Tân, Tp Tây Ninh	106.1222	11.42032	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
25	SNew_8	Hiệp Thạnh, Hiệp Ninh, TP Tây Ninh	106.1222	11.31715	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
26	SNew_13	KP03, Phường 03, TP Tây Ninh	106.1117	11.30705	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
27	SNew_16	Đường Trường Chinh, Ninh Lợi, Ninh Thạnh, TP Tây Ninh	106.1386	11.3188	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
28	SNew_26	Bàu Lũng, Bình Minh, TP Tây Ninh	106.0834	11.36835	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
29	SNew_27	KP02, Phường 01, TP Tây Ninh	106.0915	11.32204	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
30	SNew_181	Ấp Ninh Lợi, Ninh Thạnh, Tây Ninh	106.1336	11.31029	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
31	SNew_182	Đường ĐT736, Ninh Thạnh, Tây Ninh	106.1615	11.33883	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
32	SNew_189	Ấp Tân Lập, Tân Bình, Tây Ninh	106.1117	11.41697	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
33	SNew_190	Ngã 3 Mỹ Hương, Tân Trung, Tân Bình, Tây Ninh	106.1386	11.39395	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
34	SNew_191	Ấp Thạnh Lợi, Thạnh Tân, Tây Ninh	106.1534	11.41283	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
35	TNH0597	CN Thành Thành Công, An Lợi, An Hòa, Trảng Bàng	106.3175	11.02765	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
36	SNew_317	Thuận Lợi, Dôn Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3688	11.18256	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
37	SNew_327	Trảng Cỏ, Hưng Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3688	11.13567	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
38	SNew_349	Phước hậu, Gia bình, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3294	11.06501	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
39	SNew_395	Phước tân, Phước lưu,, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.2424	11.04796	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
40	SNew_197	Ấp Voi, xã An Thạnh, Bến Cầu, Tây Ninh	106.2265	11.07534	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
41	TNH_BCU_New1	Long Phú, Long Giang, Bến Cầu, Tây Ninh	106.083252	11.104502	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
42	TNH_BCU_New3	Long Hoà I, Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh	106.10913	11.21527	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
43	TNH_BCU_New4	Ấp Voi, An Thạnh, Bến Cầu	106.22647	11.07534	Bến Cầu	2G+3G+4G	2017	A2b
44	SNew_200	Chốt biên phòng Phước Tây, Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	106.0314	11.19034	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
45	SNew_201	Gò Cây, Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh	106.085	11.18108	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
46	SNew_246	Khu Dân Cư Tây Nam, Lợi Thuận, Bến Cầu	106.18137	11.10078	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b

47	SNew_365	Bàu tép, Tiên Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1567	11.14399	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
48	SNew_368	Long hòa 2, Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh	106.111	11.20422	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
49	SNew_369	Long hòa 1, Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh	106.088	11.17125	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
50	SNew_370	Long Tân, Long Giang, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1022	11.17335	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
51	SNew_371	Long thành, Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1158	11.17489	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
52	SNew_373	Phước Đông, Long Phước, Bến Cầu, Tây Ninh	106.0566	11.15395	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
53	SNew_374	Long Tân, Long Giang, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1139	11.15388	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
54	SNew_375	Long Tân, Long Giang, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1012	11.15309	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
55	SNew_376	Long Tân, Long Giang, Bến Cầu, Tây Ninh	106.0902	11.15156	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
56	SNew_377	Ấp B, Tiên Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1627	11.15628	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
57	SNew_378	Ấp B, Tiên Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1778	11.14675	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
58	SNew_379	Mồ Côi, Long Khánh, Bến Cầu, Tây Ninh	106.0938	11.11411	Bến Cầu	2G+3G+4G	2020	A2b
59	SNew_380	Bàu tép, Tiên Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1636	11.13063	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
60	SNew_381	Mồ Côi, Long Khánh, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1026	11.12249	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
61	SNew_382	Long Cường, Long Khánh, Bến Cầu, Tây Ninh	106.0683	11.11608	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
62	SNew_384	Long Hưng, Hưng Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.096	11.10171	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
63	SNew_385	Xóm lò, Tiên Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	106.144	11.12255	Bến Cầu	2G+3G+4G	2017	A2b
64	SNew_386	Thuận Chánh, thị trấn, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1827	11.12383	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
65	SNew_387	Thuận Hòa, thị trấn, Bến Cầu, Tây Ninh	106.1745	11.12768	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
66	SNew_389	Thuận Hòa, thị trấn, Bến Cầu, Tây Ninh	106.19	11.13003	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
67	SNew_390	Thuận lợi, Bến Cầu, Tây Ninh	106.2089	11.09852	Bến Cầu	3G+4G	2017	A2b
68	SNew_469	Ấp Voi, An Thạnh, Bến Cầu	106.2356	11.06276	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
69	SNew_470	Ấp Chánh, An Thạnh, Bến Cầu	106.2491	11.07934	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
70	SNew_471	Ấp Voi, An Thạnh, Bến Cầu	106.2217	11.08414	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
71	SNew_472	Quốc lộ 22, Ấp Voi, An Thạnh, Bến Cầu	106.1964	11.1246	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
72	SNew_473	thị trấn Bến Cầu, Bến Cầu	106.1826	11.11584	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
73	SNew_474	thị trấn Bến Cầu, Bến Cầu	106.1629	11.11122	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
74	SNew_475	Bàu trạm nhỏ, Tiên Thuận, Bến Cầu	106.1492	11.13467	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b

75	SNew_476	Bàu tràm nhỏ, Tiên Thuận, Bến Cầu	106.137	11.13852	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
76	SNew_477	Ấp Bảo, Long Giang, Bến Cầu	106.1236	11.15613	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
77	SNew_479	Long Tân, Long Giang, Bến Cầu	106.0913	11.16229	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
78	SNew_480	Long Cường, Long Khánh, Bến Cầu	106.0924	11.1329	Bến Cầu	3G+4G	2018	A2b
79	SNew_481	Long Phú, Long Khánh, Bến Cầu	106.1079	11.13241	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
80	SNew_482	Long Châu, Long Khánh, Bến Cầu	106.1171	11.13752	Bến Cầu	3G+4G	2019	A2b
81	SNew_483	Ngã Tắc, Long Thuận, Bến Cầu	106.1241	11.10846	Bến Cầu	3G+4G	2020	A2b
82	TNH510	Sư đoàn Bộ Binh 5, Thái Bình, Châu Thành, Tây Ninh	106.06051	11.324953	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
83	TNH_CTH_New2	Chốt Biên Phòng Phước Tân, Thành Long, Châu Thành	105.912604	11.249903	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
84	TNH_CTH_New3	BCHQS Châu Thành, Thị Trấn Châu Thành, Tây Ninh	106.033386	11.322301	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
85	TNH_CTH_New4	QL 22, ấp Tủa 2, Đồng Khởi, Châu Thành, Tây Ninh	106.058802	11.357551	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
86	TNH_CTH_New5	Bình Lương, Đồng Khởi, Châu Thành, Tây Ninh	106.043326	11.391825	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
87	TNH_CTH_New6	Gò Cổ Lâm, Thanh Điền, Châu Thành	106.07287	11.2652	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
88	SNew_49	Ấp Thành Bắc, xã Thành Long, Hoà Thành	105.951	11.2607	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
89	SNew_50	Phước Lập, Phước Vinh, Châu Thành	105.9352	11.38473	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
90	SNew_84	Ấp Vĩnh, An Cơ, Châu Thành	105.9684	11.40464	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
91	SNew_86	Phước Hoà, Phước Vinh, Châu Thành	105.9208	11.41323	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
92	SNew_87	Ấp 2, Phước Vinh, Châu Thành	105.9457	11.40822	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
93	SNew_88	Phước Hoà, Phước Vinh, Châu Thành	105.9129	11.40018	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
94	SNew_89	Phước Lộc, Phước Vinh, Châu Thành	105.9375	11.36863	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
95	SNew_90	Phước Thạnh, Phước Vinh, Châu Thành	105.954	11.35883	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
96	SNew_91	Ấp Trường, Hào Đức, Châu Thành	105.9663	11.35518	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
97	SNew_92	Ấp Trường, Hào Đức, Châu Thành	105.9852	11.35909	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
98	SNew_93	Sa Nghe, An Cơ, Châu Thành	105.9977	11.3872	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
99	SNew_94	Sa Nghe, An Cơ, Châu Thành	106.0157	11.38644	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
100	SNew_95	Sa Nghe, An Cơ, Châu Thành	106.0077	11.39029	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b

101	SNew_96	Chòm Dừa, Đồng Khởi, Châu Thành	106.0347	11.3903	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
102	SNew_97	Bình Lương, Đồng Khởi, Châu Thành	106.0529	11.39725	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
103	SNew_98	Suối Dộp, Thái Bình, Châu Thành	106.0221	11.33661	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
104	SNew_99	Thành Tây, Thành Long, Châu Thành	105.9785	11.27496	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
105	SNew_100	Nam Bến Sỏi, Thành Long, Châu Thành	106.0018	11.27194	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
106	SNew_101	Thành Tân, Thành Long, Châu Thành	105.9548	11.27874	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
107	SNew_102	Trà Sim, Ninh Diên, Châu Thành	106.0626	11.22973	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
108	SNew_103	Trà Sim, Ninh Diên, Châu Thành	106.0489	11.23146	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
109	SNew_107	Thanh Đông, Thanh Diên, Châu Thành	106.0872	11.27368	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
110	SNew_110	Thanh An, An Bình, Châu Thành	106.044	11.28825	Châu Thành	3G+4G	2017	A2b
111	SNew_111	Thanh An, An Bình, Châu Thành	106.0557	11.28958	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
112	SNew_113	Bưng Rò, Thành Long, Châu Thành	105.9851	11.29597	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
113	SNew_114	Sa Nghe, An Cơ, Châu Thành	106.0053	11.41544	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
114	SNew_119	Bố Lớn, Hòa Hội, Châu Thành	105.9374	11.30605	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
115	SNew_121	Ấp Long Châu, Long Vĩnh, Châu Thành	106.0747	11.2098	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
116	SNew_123	Phước Thạnh, Phước Vinh, Châu Thành	105.9505	11.36772	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
117	SNew_128	Ấp Thành Tân, Thành Long, Châu Thành	105.944	11.2711	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
118	SNew_129	Trạm Kiểm soát Cửa khẩu Phước Tân, Thành Long, Châu Thành	105.9126	11.24992	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
119	SNew_401	Ấp 1 Phước Vinh Châu Thành Tây Ninh	105.9439	11.4481	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
120	SNew_421	Ấp Tua Hai xã Đồng Khởi Châu Thành Tây Ninh	106.0784	11.39342	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
121	SNew_422	Ấp Tua Hai xã Đồng Khởi Tp Tây Ninh Tây Ninh	106.0579	11.41397	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
122	SNew_423	Bầu Sen Trí Bình Châu Thành Tây Ninh	106.0849	11.40731	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
123	SNew_424	Ấp Hòa Bình Hòa Hội Châu Thành Tây Ninh	106.0692	11.43061	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
124	SNew_427	Cây O ấp Hiệp Phước Hòa Thạnh Châu Thành Tây Ninh	106.3133	11.56631	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
125	SNew_428	Ấp Hiệp Phước Hòa Hội Châu Thành Tây Ninh	106.3336	11.60471	Châu Thành	3G+4G	2020	A2b
126	SNew_429	Ấp Thành Tân Thành Long Châu Thành Tây Ninh	106.2839	11.51132	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b

127	SNew_430	Ấp Hòa Hợp Hòa Thạnh Châu Thành Tây Ninh	106.3051	11.51599	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
128	SNew_431	Ấp Rạch Tre Biên Giới Châu Thành Tây Ninh	106.2852	11.49698	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
129	SNew_432	Đồn biên phòng 839 Biên Giới Châu Thành Tây Ninh	106.3	11.49643	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
130	SNew_433	Ấp Hiệp Thành Hòa Thạnh Châu Thành Tây Ninh	106.2659	11.48217	Châu Thành	3G+4G	2018	A2b
131	SNew_434	Ba Châm Ấp Hiệp Thành Hòa Thạnh Châu Thành Tây Ninh	106.2608	11.46819	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
132	SNew_435	Ấp Bến Cầu Biên Giới Châu Thành Tây Ninh	106.2978	11.47068	Châu Thành	3G+4G	2019	A2b
133	TNH0635	Thuận Bình, Truong Mít, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.257928	11.211152	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
134	TNH_DMC_New2	Phước An, Cầu khởi, Dương Minh Châu	106.25635	11.26828	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b
135	TNH_DMC_New3	Ấp A, Phước Minh, Dương Minh Châu	106.30397	11.28866	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b
136	TNH_DMC_New4	Ấp B4, Phước Minh, Dương Minh Châu	106.30251	11.32437	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
137	SNew_19	Ninh Hiệp, Bàu Năng, Dương Minh Châu	106.1512	11.31486	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
138	SNew_137	Bàu Găng, Phước Ninh, Dương Minh Châu	106.2609	11.34994	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
139	SNew_139	Thuận Bình, Truong Mít, Dương Minh Châu	106.2556	11.20425	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
140	SNew_248	Vị trí 1, KCN Chà Là, Chà Là, Dương Minh Châu	106.20546	11.29808	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
141	SNew_250	UBND huyện Dương Minh Châu, Dương Minh Châu	106.23088	11.38505	Dương Minh Châu	2G+3G+4G	2018	A2b
142	SNew_264	Khởi hà, Cầu Khởi, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2261	11.26524	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
143	SNew_265	Thuận Bình, Truong mít, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.257	11.21956	Dương Minh Châu	2G+3G+4G	2020	A2b
144	SNew_266	Thuận An, Truong mít, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2681	11.20853	Dương Minh Châu	2G+3G+4G	2017	A2b
145	SNew_267	Thuận Hòa, Truong mít, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2437	11.24709	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
146	SNew_268	Lộc Trung, Lộc Ninh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2861	11.25056	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
147	SNew_269	Lộc Hiệp, Lộc Ninh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.302	11.24659	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b
148	SNew_272	Bình Linh , Chà Là , Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2105	11.31317	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
149	SNew_273	Bình Linh , Chà Là , Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.1924	11.29852	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
150	SNew_275	Ấp 2, Bến Cui, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.3528	11.247	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b

151	SNew_276	Ấp 4, Bến Cui, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.342	11.21486	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
152	SNew_279	Phước Long 1, xã Phan, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.1823	11.33164	Dương Minh Châu	2G+3G+4G	2020	A2b
153	SNew_280	Phước Lợi, Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.1836	11.39556	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
154	SNew_281	Thuận Hòa, Truông mít, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2709	11.24649	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
155	SNew_283	Phước An, Phước Ninh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2869	11.34328	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
156	SNew_285	Ấp B3, Phước Minh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.3204	11.31914	Dương Minh Châu	3G+4G	2020	A2b
157	SNew_286	ấp Phước Lộc B, Phước Minh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2876	11.31132	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
158	SNew_287	Phước Lễ, Phước Ninh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2675	11.32253	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
159	SNew_288	Ấp Láng, Chà Là, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2397	11.29791	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b
160	SNew_291	Khu di tích Bàu Găng, Phước Ninh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2813	11.35941	Dương Minh Châu	2G+3G+4G	2019	A2b
161	SNew_292	Tân Định 2, Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2233	11.35848	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
162	SNew_296	Phước Lợi 2, Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2347	11.4012	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
163	SNew_299	Phước Long 2, xã Phan, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.1888	11.35458	Dương Minh Châu	3G+4G	2017	A2b
164	SNew_300	Ấp 1, Bến Cui, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.3325	11.29407	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
165	SNew_301	Ấp 2, Bến Cui, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.3511	11.26073	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
166	SNew_303	Thuận Bình, Truông mít, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.2429	11.22409	Dương Minh Châu	3G+4G	2018	A2b
167	SNew_304	Cầm Thắng, Cầm Giang, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.1801	11.22142	Dương Minh Châu	2G+3G+4G	2019	A2b
168	SNew_305	Làng Cát, Cầm Giang, Dương Minh Châu, Tây Ninh	106.179	11.19886	Dương Minh Châu	3G+4G	2019	A2b
169	TNH452	Phước Trạch, Gò Dầu, Tây Ninh	106.279637	11.143284	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b
170	TNH_GDU_New2	Vị trí 2 KCN Phước Đông, Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	106.32335	11.14159	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b
171	TNH_GDU_New3	Vị trí 3 KCN Phước Đông,	106.33598	11.13979	Gò Dầu	2G+3G+4G	2020	A2b

		Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh						
172	TNH_GDU_New4	Cty môi trường xanh, Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2254	11.20955	Gò Dầu	2G+3G+4G	2020	A2b
173	TNH_GDU_New5	Ấp 4, Bàu Đôn, Bàu Đôn, Gò Dầu, Tây Ninh	106.30798	11.15728	Gò Dầu	2G+3G+4G	2020	A2b
174	TNH_GDU_New6	Ấp Chánh, Hiệp Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.265	11.116	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b
175	TNH_GDU_New7	Rồng Tượng, Thanh Phước, Gò Dầu, Tây Ninh	106.315	11.0686	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
176	TNH_GDU_New8	Cầm Bình, Cầm Giang, Gò Dầu, Tây Ninh	106.1498	11.19805	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
177	TNH_GDU_New9	Hiệp Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.25871	11.12973	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
178	SNew_206	Ấp Đá Hàn, Hiệp Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2433	11.14728	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
179	SNew_207	Ấp Bến Mương, Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2198	11.1755	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
180	SNew_271	Ấp 6, xã Bàu Đôn, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3312	11.21362	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
181	SNew_277	Ấp Rộc, Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2418	11.16865	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
182	SNew_320	Suối cao, Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3391	11.11702	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
183	SNew_321	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3214	11.14842	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b
184	SNew_322	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3282	11.15415	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b
185	SNew_323	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3351	11.14674	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
186	SNew_325	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3418	11.13815	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b
187	SNew_326	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3361	11.1331	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
188	SNew_331	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3194	11.15665	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
189	SNew_332	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3135	11.14738	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
190	SNew_333	Khu công nghiệp Phước Đông, Gò Dầu, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3168	11.14249	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
191	SNew_336	Tầm Lanh, Hiệp Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2614	11.17343	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
192	SNew_337	Đá Hàn, Hiệp Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2461	11.15516	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
193	SNew_338	Cây Ninh, Phước Trạch, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2495	11.13044	Gò Dầu	3G+4G	2020	A2b

194	SNew_339	Phước An, Phước Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2893	11.15388	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
195	SNew_340	Phước Bình, Phước Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.283	11.12601	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
196	SNew_341	Phước Chánh, Phước Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.2959	11.11239	Gò Dầu	3G+4G	2017	A2b
197	SNew_342	Phước hòa, Phước Thạnh, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3076	11.12951	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
198	SNew_343	Phước đức, Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3174	11.12511	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
199	SNew_344	Phước đức, Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3342	11.12548	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
200	SNew_345	Phước đức, Phước Đông, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3242	11.12888	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
201	SNew_359	Cây Xoài, Thanh Phước, Gò Dầu, Tây Ninh	106.3125	11.08934	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
202	SNew_361	Thanh Hà, Thị trấn , Gò Dầu, Tây Ninh	106.277	11.08947	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
203	SNew_362	Thanh Bình, Thị trấn , Gò Dầu, Tây Ninh	106.2794	11.08303	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
204	SNew_363	Thanh Hà, Thị trấn , Gò Dầu, Tây Ninh	106.2662	11.08993	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
205	SNew_462	Cây Trắc, Phước Đông, Gò Dầu	106.3611	11.08962	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
206	SNew_463	Xóm Đồng, Thanh Phước, Gò Dầu	106.3192	11.08213	Gò Dầu	3G+4G	2019	A2b
207	SNew_465	Cụm công nghiệp trầm vàng , Thanh Phước, Gò Dầu	106.2951	11.07897	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
208	SNew_466	Cây Xoài, Thanh Phước, Gò Dầu	106.3006	11.08766	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
209	SNew_467	Cây da, Hiệp Thạnh, Gò Dầu	106.2665	11.13911	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
210	SNew_468	Phước Tây, Phước Thạnh , Gò Dầu	106.2811	11.11718	Gò Dầu	3G+4G	2018	A2b
211	TNH_HTH_New1	Khu phố 3, Thị Trấn Hòa Thành, Hòa Thành, Tây Ninh	106.122852	11.280748	Hòa Thành	3G+4G	2017	A2b
212	SNew_23	Đường Phạm Hùng, Long Kim, Long Thành Trung, Hoà Thành	106.128	11.27333	Hòa Thành	3G+4G	2019	A2b
213	SNew_29	QL 22B, Trường Chính Trị, huyện Hoà Thành	106.0977	11.29131	Hòa Thành	3G+4G	2018	A2b
214	SNew_30	QL 22B, Hiệp Hoà, Hiệp Tân, huyện Hoà Thành	106.1073	11.28783	Hòa Thành	3G+4G	2018	A2b
215	SNew_32	Trường Lưu, Trường Đông, Hoà Thành	106.1762	11.23676	Hòa Thành	3G+4G	2020	A2b
216	SNew_33	Long Kim, xã Long Thành Trung, Hoà Thành	106.1321	11.27616	Hòa Thành	3G+4G	2017	A2b
217	SNew_35	Long Đại, xã Long Thành Bắc, Hoà Thành	106.1418	11.28381	Hòa Thành	3G+4G	2020	A2b
218	SNew_144	Trường Cửu, Trường Hòa, Hòa Thành	106.1724	11.29802	Hòa Thành	3G+4G	2018	A2b
219	SNew_263	Trường Cửu, Trường Hòa, Hòa Thành, Tây Ninh	106.1808	11.28431	Hòa Thành	3G+4G	2020	A2b

220	TNH_TBN_New1	UBND Thạnh Bắc, Thạnh Bắc, Tân Biên, Tây Ninh	106.0737	11.61666	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
221	TNH_TBN_New2	Trạm Đa Ha Vườn QG Lò Gò, Tân Bình, Tân Biên, Tây Ninh	105.88852	11.58696	Tân Biên	2G+3G+4G	2020	A2b
222	TNH_TBN_New3	Trại Bò, Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh	105.96716	11.63727	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
223	TNH_TBN_New4	Ban Ninh Miên, Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh	106.00023	11.68306	Tân Biên	2G+3G+4G	2017	A2b
224	TNH_TBN_New5	Thạnh Phước, Thạnh Bắc, Tân Biên, Tây Ninh	106.11215	11.71343	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
225	SNew_5	Ấp Thanh Xuân, xã Mô Công, huyện Tân Biên	106.1144	11.44634	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
226	SNew_51	Đường 788, Hoà Lợi, xã Hoà Hiệp, Tân Biên	105.9052	11.47233	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
227	SNew_53	Khóm 2, Thị Trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	106.0146	11.55031	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
228	SNew_54	Bàu Huỳnh, An Cơ, Châu Thành, Tây Ninh	105.9755	11.44884	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
229	SNew_55	Thạnh Nam, Thạnh Tân, Tân Biên	105.9923	11.50509	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
230	SNew_56	Hoà Đông, Hoà Hiệp, Tân Biên	105.9691	11.51584	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
231	SNew_76	Thanh Xuân, Mô Công, Tân Biên	106.1132	11.47368	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
232	SNew_79	Thạnh Sơn, Thạnh Tây, Tây Ninh	106.0209	11.53589	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
233	SNew_80	Thạnh Sơn, Thạnh Tây, Tây Ninh	106.0249	11.55352	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
234	SNew_81	Ấp Cầu, Tân Phong, Tân Biên	106.0357	11.5058	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
235	SNew_83	Ấp 4, Trà Vong, Tân Biên	106.0103	11.43164	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
236	SNew_85	Thanh Xuân, Mô Công, Tân Biên	106.0741	11.47211	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
237	SNew_147	Ấp Tân Tiến Tân Lập Tân Biên Tây Ninh	106.0151	11.59883	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
238	SNew_149	Tháp Choóc Mạc Tân Phong Tân Biên Tây Ninh	106.0051	11.46663	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
239	SNew_150	Hòa Hiệp Tân Phong Tân Biên Tây Ninh	105.9229	11.4907	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
240	SNew_151	Hòa Đông B, Tân Phong Tân Biên Tây Ninh	105.9559	11.49694	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
241	SNew_153	Ấp Thanh Thọ Thạnh Bắc Tân Biên Tây Ninh	106.0384	11.6164	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
242	SNew_154	Ấp Suối Mây Thạnh Bắc Tân Biên Tây Ninh	106.0578	11.64003	Tân Biên	3G+4G	2017	A2b
243	SNew_156	Ấp Thanh Xuân Trà Vong Tân Biên	106.0914	11.46325	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
244	SNew_157	Căn cứ 24 (ĐBP Chàng Riệc), Tân Lập, Tân Biên	106.0277	11.7718	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
245	SNew_159	Trạm kiểm soát ĐBP Tân Phú, Tân Lập, Tân Biên	105.8446	11.63776	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
246	SNew_400	Ấp Thanh Xuân xã Mô Công Tân Biên Tây Ninh	106.0857771	11.45504	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b

247	SNew_403	Áp Hòa Bình Hòa Hiệp Tân Biên Tây Ninh	105.9034	11.34754	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
248	SNew_404	Áp Tân Tiến xã Tân Lập Tân Biên Tây Ninh	105.8816	11.30881	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
249	SNew_405	Áp Thạnh Trung xã Thạnh Tây Tân Biên Tây Ninh	105.9029	11.31772	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
250	SNew_417	Áp Ba Trá Vong xã Mỏ Công Tân Biên Tây Ninh	105.9701	11.31758	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
251	SNew_419	Suối Ông Đình Trá Vong Mỏ Công Tân Biên Tây Ninh	106.0699	11.36683	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
252	SNew_425	Áp Hòa Đông B Hòa Hiệp Tân Biên Tây Ninh	106.1527	11.48542	Tân Biên	3G+4G	2019	A2b
253	SNew_436	Áp Khóm 1 Thạnh Tây Tân Biên Tây Ninh	106.264	11.54423	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
254	SNew_438	Gần Chùa Phước Từ, TT Tân Biên Tân Biên Tây Ninh	106.2512	11.54675	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
255	SNew_439	Áp Thạnh Phú Thạnh Bình Tân Biên Tây Ninh	106.2349	11.56253	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
256	SNew_440	Áp Thạnh Lộc Thạnh Bình Tân Biên Tây Ninh	106.24	11.51898	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
257	SNew_441	Áp Thạnh Hòa Thạnh Bình Tân Biên Tây Ninh	106.2311	11.51203	Tân Biên	3G+4G	2020	A2b
258	SNew_442	Áp Thạnh Hòa Thạnh Bình Tân Biên Tây Ninh	106.2107	11.48748	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
259	SNew_443	Áp Thạnh Phước Thạnh Bình Tân Biên Tây Ninh	106.2406	11.48235	Tân Biên	3G+4G	2018	A2b
260	TNH_TCU_New1	Hội Tân, Tân Hội, Tân Châu, Tây Ninh	106.2123	11.65835	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
261	TNH_TCU_New2	Đông Biên, Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	106.2309	11.70214	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
262	TNH_TCU_New3	Suối Dâm, Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	106.241136	11.669395	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
263	TNH_TCU_New4	Kà Ôt, Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	106.2102	11.6911	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
264	TNH_TCU_New5	Nhà máy đường Thành Thành Công, Tân Hưng, Tân Châu	106.1335	11.464285	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
265	TNH_TCU_New6	Cục tác chiến điện tử D1, Tân Hưng, Tân Châu, Tây Ninh	106.13024	11.491206	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
266	TNH_TCU_New7	Suối dâm, Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	106.24236	11.67012	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
267	TNH_TCU_New8	Tân Hiệp, Tân Thành, Tân Châu, Tây Ninh	106.28361	11.50418	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
268	TNH_TCU_New9	Tân Xuân, Tân Phú, Tân Châu, Tây Ninh	106.16982	11.48312	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
269	TNH_TCU_New10	Áp 6, Suối Ngõ, Tân Châu, Tây Ninh	106.33109	11.56681	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
270	TNH_TCU_New11	Áp 6, Suối Dây, Tân Châu, Tây Ninh	106.25779	11.63407	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
271	SNew_166	Chốt Tâm Phô Tân Trung Tân Hà	106.2096	106.2096	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b

272	SNew_4	Tân Thạnh, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	106.1465	11.43487	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
273	SNew_57	Tân Lợi, Tân Hưng, Tân Châu	106.1303	11.4641	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
274	SNew_58	Tân Xuân, Tân Phú, Tân Châu	106.1701	11.47935	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
275	SNew_59	Thanh Hiệp, Thanh Đông, Tân Châu	106.1587	11.53484	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
276	SNew_60	Ấp 6, suối Ngô, Tân Châu	106.3313	11.56741	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
277	SNew_61	Đông Hiệp, Tân Đông, Tân Châu	106.2294	11.67607	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
278	SNew_63	Đông Thành, Tân Đông, Tân Châu	106.2264	11.66112	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
279	SNew_64	Hội Tân, Tân Hội, Tân Châu	106.213	11.65939	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
280	SNew_65	Đông Thành, Tân Đông, Tân Châu	106.2718	11.66347	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
281	SNew_66	Ấp 1, suối Ngô, Tân Châu	106.2619	11.6151	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
282	SNew_67	Ấp 1, suối Ngô, Tân Châu	106.279	11.62042	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
283	SNew_68	Ấp 6, suối Ngô, Tân Châu	106.282	11.57807	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
284	SNew_69	Ấp 6, suối Ngô, Tân Châu	106.3134	11.57752	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
285	SNew_70	Ấp 4, suối Ngô, Tân Châu	106.3401	11.59656	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
286	SNew_71	Đông Biên, Tân Đông, Tân Châu	106.2297	11.70097	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
287	SNew_72	Tân Dũng, Tân Hà, Tân Châu	106.1818	11.69893	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
288	SNew_73	Trảng Trai, Tân Hoà, Tân Châu	106.375	11.54033	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
289	SNew_74	Tân Tiên, Tân Phú, Tân Châu	106.165	11.50519	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
290	SNew_161	Ấp Chàm Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.2471	11.5392	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
291	SNew_162	Ấp 1 Suối Ngô Tân Châu Tây Ninh	106.3159	11.59898	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
292	SNew_163	Cửa khẩu chính Tổng Lê Chân, Suối Ngô Tân Châu Tây Ninh	106.4029	11.68539	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
293	SNew_164	Ấp Trảng Trai Suối Ngô Tân Châu Tây Ninh	106.365	11.51543	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
294	SNew_167	Ấp Ka-Ôt Tân Hà Tân Châu Tây Ninh	106.2119	11.69115	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
295	SNew_169	Chợ Tân Hội Tân Hội Tân Châu Tây Ninh	106.199	11.63364	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
296	SNew_170	Ấp Hội Thạnh Tân Hội Tân Châu Tây Ninh	106.1831	11.60265	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
297	SNew_172	Tân Hòa Tân Phú Tân Châu Tây Ninh	106.1433	11.51899	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
298	SNew_173	Ấp Tân Hiệp Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	106.2784	11.50175	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b
299	SNew_174	Đường Nguyễn Thị Định, Khu phố 2, Thị trấn Tân Châu	106.148	11.55391	Tân Châu	3G+4G	2017	A2b

300	SNew_175	Đường ĐT785, Ấp Tân Trung, Tân Hưng, Tân Châu	106.1743	11.44897	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
301	SNew_176	Ấp Cây Khế, Tân Hòa, Tân Châu	106.4226	11.57536	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
302	SNew_406	Ấp Đồng Kèn Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.8923	11.34758	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
303	SNew_407	Ấp Đồng Kèn Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.9179	11.36197	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
304	SNew_408	Ấp Tân Hòa Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.9152	11.29759	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
305	SNew_409	Ấp Tân Hiệp Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.9277	11.28447	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
306	SNew_410	Ấp Tân Hiệp Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.9512	11.31849	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
307	SNew_411	Ấp Tân Đông Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.9324	11.35794	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
308	SNew_412	Ấp Tân Trung Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.8995	11.38667	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
309	SNew_413	Ấp 3 Suối Ngõ Tân Châu Tây Ninh	105.9433	11.47822	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
310	SNew_414	Ấp 6 Suối Ngõ Tân Châu Tây Ninh	105.9661	11.555	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
311	SNew_415	Ấp 1 Suối Ngõ Tân Châu Tây Ninh	105.9945	11.61573	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
312	SNew_416	Ấp Tân Lợi Tân Phú Tân Châu Tây Ninh	105.9007	11.50211	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
313	SNew_426	Nông Trường Cao su Bồ Túc, Suối Dây, Suối dây	106.2578	11.63408	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
314	SNew_446	Nông trường cao su Tân Hiệp Tân Hiệp Tân Châu Tây Ninh	106.2002	11.55054	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
315	SNew_447	Ấp Tân Bình Tân Hiệp Tân Châu Tây Ninh	106.1885	11.54928	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
316	SNew_448	Ấp Thanh Phú Tân Hiệp Tân Châu Tây Ninh	106.1665	11.57368	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
317	SNew_450	Ấp 3 Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.1449	11.5934	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
318	SNew_451	Ấp 3 Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.1925	11.71063	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
319	SNew_452	Ấp Tà Dơ Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	106.0828	11.56486	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
320	SNew_453	Ấp 6 (Cầu Sập) Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.0925	11.5723	Tân Châu	3G+4G	2019	A2b
321	SNew_454	Ấp 6 Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.0974	11.55155	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
322	SNew_455	Ấp 6 Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.1003	11.54123	Tân Châu	3G+4G	2018	A2b
323	SNew_456	Ấp 6 Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.0755	11.54589	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
324	SNew_457	Ấp 4 Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.0534	11.54409	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
325	SNew_458	Ấp 3 Suối Dây Tân Châu Tây Ninh	106.0027	11.53592	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b

326	SNew_460	Ấp Đồng Rùm Tân Thành Tân Châu Tây Ninh	105.9939	11.54136	Tân Châu	3G+4G	2020	A2b
327	3TY561	Tân Lập, Tân Bình, Thành Phố Tây Ninh, Tây Ninh.	106.112	11.4171	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
328	TNH_TPO_New1	Quan lớn Trà Vong, Bình Minh, Thành Phố Tây Ninh, Tây Ninh	106.0855	11.338	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
329	TNH_TPO_New3	Trường quân sự địa phương, Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh	106.1385	11.3488	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
330	SNew_1	Ấp Thạnh Trung, xã Thạnh Tân, Tp Tây Ninh	106.1164	11.40942	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
331	SNew_3	Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Tân, Tp Tây Ninh	106.1451	11.40283	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
332	SNew_6	Ấp Ninh Lộc, Phường Ninh Sơn, TP Tây Ninh	106.1214	11.33369	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
333	SNew_7	Đường 784, Phường Ninh Sơn, TP Tây Ninh	106.1402	11.36996	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
334	SNew_9	Hiệp Bình, Hiệp Ninh, TP Tây Ninh	106.1219	11.31284	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
335	SNew_10	Hiệp Thạnh, Hiệp Ninh, TP Tây Ninh	106.1185	11.32387	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
336	SNew_11	KP02, Phường 03, TP Tây Ninh	106.1064	11.327	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
337	SNew_12	KP02, Phường 03, TP Tây Ninh	106.1105	11.31375	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
338	SNew_14	Đường Huỳnh Công Giản, Phường 04, TP Tây Ninh	106.1181	11.30423	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
339	SNew_15	Ninh Hoà, Ninh Thạnh, TP Tây Ninh (Gần UBND Phường)	106.1324	11.3214	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
340	SNew_20	Đường Nguyễn Hữu Thọ, Hiệp Thạnh, Hiệp Ninh, TP Tây Ninh	106.1127	11.32638	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
341	SNew_21	Ninh Thọ, Ninh Sơn TP Tây Ninh	106.1159	11.34031	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
342	SNew_22	Đường Điện Biên Phủ, Ninh Tân, Ninh Sơn, Tp Tây Ninh	106.1283	11.33971	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
343	SNew_24	Hiệp Thạnh, Hiệp Ninh, TP Tây Ninh	106.1147	11.31977	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
344	SNew_25	Hiệp Bình, Hiệp Ninh, TP Tây Ninh	106.1154	11.31307	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
345	SNew_28	KP05, Phường 01, TP Tây Ninh	106.0931	11.30076	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2019	A2b
346	SNew_36	Ấp Tân Hoà, xã Tân Bình, TP Tây Ninh	106.1216	11.37278	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
347	SNew_37	Đường ĐT785, Ninh Thọ, Ninh Sơn, TP Tây Ninh	106.1107	11.35169	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
348	SNew_38	Bình Trung, Bình Minh, TP Tây Ninh	106.0955	11.33133	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
349	SNew_39	Bình Trung, Bình Minh, TP Tây Ninh	106.0897	11.33453	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
350	SNew_40	Giồng Tre, Bình Minh, TP Tây Ninh	106.0898	11.34444	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b

351	SNew_41	Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	106.1275	11.40125	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
352	SNew_42	Tân Phước, Tân Bình, TP Tây Ninh	106.1204	11.39451	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
353	SNew_43	Ấp Tân Lập, xã Thạnh Tân, Tp Tây Ninh	106.1229	11.42882	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
354	SNew_44	Tân Phước, Tân Bình, TP Tây Ninh	106.1075	11.39542	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
355	SNew_45	Trường Bần, Ninh Sơn, TP Tây Ninh	106.151	11.36169	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
356	SNew_46	Đường ĐT790, Ninh Sơn, TP Tây Ninh	106.1585	11.35765	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2017	A2b
357	SNew_47	Đường ĐT786, Ninh Thạnh, TP Tây Ninh	106.1562	11.34659	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
358	SNew_48	QL22B, KP 03, Phường 01, TP Tây Ninh	106.0776	11.32293	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
359	SNew_109	Khu phố 5, Phường 1, TP Tây Ninh	106.0759	11.30419	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
360	SNew_177	Ấp Giồng Tre, Bình Minh, Tây Ninh	106.0817	11.3473	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
361	SNew_178	Ấp Bàu Lùn, Bình Minh, Tây Ninh	106.1056	11.36241	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
362	SNew_179	Ấp Hiệp Bình, Hiệp Ninh, Tây Ninh	106.1253	11.31451	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2a
363	SNew_180	Trường Quân Sự Địa Phương, Ninh Sơn, Tây Ninh	106.1389	11.34909	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
364	SNew_185	Khu phố 3, Phường 01, Tây Ninh	106.0859	11.33867	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2b
365	SNew_186	Đường Lê Duẩn, Phường 01, Tây Ninh	106.102	11.3182	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2018	A2a
366	SNew_188	Ngã tư Ao Hồ, Phường 4, Tây Ninh	106.1129	11.29541	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2a
367	SNew_253	Trường Trần Đại Nghĩa, Phường 3, Thành phố Tây Ninh	106.1057	11.31367	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
368	SNew_420	Ấp Giồng Cà xã Bình Minh Tp Tây Ninh Tây Ninh	106.0575	11.38282	Thành phố Tây Ninh	3G+4G	2020	A2b
369	TNH0640	Phước Hiệp gần ngã tư Gia Bình, Gia Bình, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3246	11.0628	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
370	TNH_TBG_New1	Vị trí 1 KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3139	11.0221	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
371	TNH_TBG_New2	Vị trí 2 KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3131	11.027	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
372	TNH_TBG_New3	Vị trí 1 KCN Trảng Bàng, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.38602	11.0181	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b

373	TNH_TBG_New4	An Lợi, An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.34126	11.0319	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
374	TNH_TBG_New5	Hòa Hưng, An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3331	11.0467	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
375	SNew_216	Lộc Bình, Lộc Hưng, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.4017	11.05437	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
376	SNew_192	Ấp Phước Hưng, Phước Chi, Trảng Bàng.	106.2	10.99184	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
377	SNew_193	Ấp Phước Thuận, Phước Chi, Trảng Bàng.	106.232	10.99648	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
378	SNew_194	Ấp Phước dân, Phước Chi, Trảng Bàng.	106.2166	11.00872	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
379	SNew_195	Ấp Phước Giang, xã Phước Lưu, Trảng Bàng	106.2595	11.04926	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
380	SNew_211	Ấp Bến Kinh, xã Đôn Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3553	11.21674	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
381	SNew_214	Cầu Xe, Hưng Thuận, Trảng Bàng, TN	106.4129	11.1407	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
382	SNew_215	Lộc vĩnh, Lộc Hưng, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.4191	11.08049	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
383	SNew_217	An Khương, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3754	11.01201	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
384	SNew_218	An Hội, An Hoà, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3188	11.03469	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
385	SNew_256	An Lợi, An Hòa, Trảng Bàng	106.33314	11.046728	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
386	SNew_257	An Bình, An Tịnh, Trảng Bàng	106.3862	11.03575	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
387	SNew_260	Bình Phước, Bình Thạnh, Trảng Bàng	106.2161	11.03906	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
388	SNew_261	Bình Nguyên 2, Gia Bình, Trảng Bàng	106.303	11.0535	Trảng Bàng	3G+4G	2017	A2b
389	SNew_262	Lộc Khê, Gia Lộc, Trảng Bàng	106.34879	11.09135	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
390	SNew_270	Thuận Lợi, Đôn Thuận, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3339	11.19509	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
391	SNew_274	Lộc Châu, Lộc Hưng, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3764	11.12396	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
392	SNew_306	An Khương, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3833	11.01466	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
393	SNew_307	An Phú, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3767	11.00272	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
394	SNew_308	An Thành, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3696	11.01858	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
395	SNew_309	An Thành, An Tịnh, Trảng Bàng, Tây Ninh	106.3606	11.0153	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
396	SNew_310	Lộc Thuận, Hưng Thuận,	106.4357	11.11743	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b

		Trảng Bàng , Tây Ninh						
397	SNew_311	Lộc Thuận, Hưng Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.445	11.13181	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
398	SNew_312	Sóc Lào, Hưng Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3782	11.15676	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
399	SNew_313	Đường 789, Đôn Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3884	11.18035	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
400	SNew_314	Bà Nhã, Đôn Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3752	11.22562	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
401	SNew_315	Bến Kinh, Đôn Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3602	11.19989	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
402	SNew_316	Thuận Lợi, Đôn Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3475	11.18834	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
403	SNew_318	Thuận Lợi, Đôn Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3604	11.17584	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
404	SNew_319	Sóc Lào, Hưng Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.4057	11.15401	Trảng Bàng	3G+4G	2018	A2b
405	SNew_328	Trảng Cỏ, Hưng Thuận, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.345	11.15833	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
406	SNew_329	Lộc Châu, Lộc Hưng, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3676	11.10481	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
407	SNew_330	Suối cao, Gia Lộc, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3491	11.12005	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
408	SNew_346	Gia Huỳnh , Gia Lộc, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.376	11.05486	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
409	SNew_347	Gia Tân, Gia Lộc, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3614	11.05337	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
410	SNew_348	Bàu rồng, Gia lộc, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3376	11.05721	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
411	SNew_350	Gia Lâm, Gia lộc, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3542	11.06472	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
412	SNew_351	Gia Huỳnh , Gia Lộc, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3642	11.03974	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
413	SNew_352	Thị trấn Trảng Bàng, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3539	11.03015	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
414	SNew_353	An Lợi, An Hòa, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3346	11.03935	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
415	SNew_354	KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3176	11.01988	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
416	SNew_355	KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3252	11.02261	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
417	SNew_356	KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3216	11.01734	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
418	SNew_357	KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3137	11.02243	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
419	SNew_358	KCN Thành Thành Công, An Hòa, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.3213	11.02515	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
420	SNew_391	bến dò lộc giang, Phước Chỉ, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.2806	10.99615	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b

421	SNew_392	Chốt Biên Phòng , Bình Thạnh, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.1914	11.02582	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
422	SNew_393	Chốt Biên Phòng , Bình Thạnh, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.2043	11.02699	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
423	SNew_394	Phước thành, Phước lưu, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.2472	11.0338	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
424	SNew_396	Bình Phước, Bình Thạnh, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.2221	11.04485	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
425	SNew_397	Gò ngãi, Phước lưu, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.2281	11.03849	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
426	SNew_398	chợ Bình Thạnh, Bình hòa, Bình Thạnh, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.2292	11.02022	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
427	SNew_399	Ấp Phước mỹ, xã Phước chỉ, Trảng Bàng , Tây Ninh	106.178	10.9732	Trảng Bàng	3G+4G	2020	A2b
428	SNew_461	Lộc Thanh, Lộc Hưng, Trảng Bàng	106.3383	11.09799	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
429	SNew_489	Trảng Bàng	106.357894	11.025968	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b
430	SNew_464	Bầu miếu , Gia Bình , Trảng Bàng	106.3116	11.06289	Trảng Bàng	3G+4G	2019	A2b

Ghi chú: A2b: Cột ăng ten xây dựng, lắp đặt trên mặt đất; diện tích xây dựng khoảng 300÷400 m²

				tuyến 3 km			
2.3	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -150 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
3	Quận/huyện: Châu Thành (Hạ ngầm khi cải tạo, sửa chữa các công trình liên quan)						
3.1	Hoàng Lê Kha (thị trấn Châu Thành)			Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 6 sợi Chiều dài tuyến 2 km		2018 - 2020	
3.2	Tua Hai - Đồng Khởi (thị trấn Châu Thành)				Cáp quang 24Fo: 12 sợi Chiều dài tuyến 1.5 km	2018 - 2020	
3.3	Võ Thị Sáu (thị trấn Châu Thành)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 11 sợi Chiều dài tuyến 0.4 km	2018 - 2020	
3.4	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -150 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
4	Quận/huyện: Dương Minh Châu (Nâng cấp đường giao thông quyết định số 64/2013/QĐ-UBND)						
4.1	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 781 đi qua thị trấn Dương Minh Châu)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 10 sợi Chiều dài tuyến 3.7 km	2017 - 2018	
4.2	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -200 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
5	Quận/huyện: Gò Dầu (Hạ ngầm khi cải tạo, sửa chữa các công trình liên quan).						

PHỤ LỤC 3

QUY HOẠCH CÁC TUYẾN CÁP QUANG CỦA VIETTEL TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017)

Stt (1)	Khu vực hoặc tuyến đường, phố (2)	Quy mô tuyến cáp được lắp đặt vào công trình (3)				Thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng (4)	Thời điểm hạ ngâm cáp viễn thông (5)
		1. Cột treo cáp viễn thông riêng biệt	2. Cột treo cáp sử dụng chung với các ngành	3. Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm viễn thông riêng biệt	4. Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm sử dụng chung với các ngành		
	Các tuyến cáp dự kiến triển khai mới bám theo quy hoạch của tỉnh						
1	Quận/huyện: TP Tây Ninh (Quy hoạch ngầm hóa thành phố Tây Ninh theo quyết định số 2448/QĐ-UBND)						
1.1	Cách Mạng Tháng Tám (TP.Tây Ninh)				Cáp đồng 200x2: 3 sợi Cáp quang 24Fo: 14 sợi Chiều dài tuyến 6 km		2017 - 2020
1.2	Đường 30/4			Cáp đồng 200x2: 3 sợi Cáp quang 24Fo: 8 sợi Chiều dài tuyến 5.5 km			2017 - 2020
1.3	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -100 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
2	Quận/huyện: Bến Cầu (Theo quyết định nâng cấp đường giao thông số 64/2013/QĐ-UBND)						
2.1	Đường tỉnh 786 (đi qua khu vực thị trấn Bến Cầu)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 10 sợi Chiều dài tuyến 2 km		2018 - 2020
2.2	Khu vực QL22B và Cửa khẩu Mộc Bài			Cáp quang 24Fo: 6 sợi Chiều dài		2017 - 2020	

				tuyến 3 km			
2.3	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -150 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
3	Quận/huyện: Châu Thành (Hạ ngầm khi cải tạo, sửa chữa các công trình liên quan)						
3.1	Hoàng Lê Kha (thị trấn Châu Thành)			Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 6 sợi Chiều dài tuyến 2 km		2018 - 2020	
3.2	Tua Hai - Đồng Khởi (thị trấn Châu Thành)				Cáp quang 24Fo: 12 sợi Chiều dài tuyến 1.5 km	2018 - 2020	
3.3	Võ Thị Sáu (thị trấn Châu Thành)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 11 sợi Chiều dài tuyến 0.4 km	2018 - 2020	
3.4	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -150 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
4	Quận/huyện: Dương Minh Châu (Nâng cấp đường giao thông quyết định số 64/2013/QĐ-UBND)						
4.1	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 781 đi qua thị trấn Dương Minh Châu)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 10 sợi Chiều dài tuyến 3.7 km	2017 - 2018	
4.2	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -200 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
5	Quận/huyện: Gò Dầu (Hạ ngầm khi cải tạo, sửa chữa các công trình liên quan).						

5.1	Hùng Vương (thị trấn Gò Dầu)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 14 sợi Chiều dài tuyến 1.5 km		2018 - 2020
5.2	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -150 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
6	Quận/huyện: Hòa Thành (Hạ ngầm khi cải tạo, sửa chữa các công trình liên quan).						
6.1	Hùng Vương (thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 14 sợi Chiều dài tuyến 1.2 km		2017 - 2018
6.2	Tôn Đức Thắng (thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 13 sợi Chiều dài tuyến 4.4 km		2017 - 2018
6.3	Phạm Hùng (đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Thượng Thâu Thanh - thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 10 sợi Chiều dài tuyến 1.1 km		2017 - 2018
6.4	Lý Thường Kiệt (thị trấn Hoà Thành)			Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 2.2 km			2018 - 2020
6.5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Trần Phú - thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 8 sợi Chiều dài tuyến 0.5 km		2018 - 2020
6.6	Phạm Văn Đồng (thị trấn Hoà)			Cáp đồng 200x2: 1 sợi			2018 - 2020

	Thành)			Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 0.8 km			
6.7	Nguyễn Huệ (thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 0.9 km		2018 - 2020
6.8	Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường số 89 Trần Phú - thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 0.6 km		2018 - 2020
6.9	An Dương Vương (thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 11 sợi Chiều dài tuyến 1 km		2018 - 2020
6.10	Trần Phú (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến đường số 89 Trần Phú - thị trấn Hoà Thành)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 10 sợi Chiều dài tuyến 0.8 km		2018 - 2020
6.11	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -100 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	
7	Quận/huyện: Tân Biên (Nâng cấp đường giao thông theo quyết định số 64/2013/QĐ-UBND)						
7.1	Phạm Hùng (Quốc lộ 22B đoạn qua thị trấn Tân Biên)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 1.0 km		2018 - 2020
7.2	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 22B đoạn qua thị trấn Tân Biên)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi		2018 - 2020

					Chiều dài tuyến 1.5 km		
7.3	Nguyễn Chí Thanh (Đường tỉnh 795 đoạn qua thị trấn Tân Biên)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 2.2 km		2018 - 2020
7.4	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -200 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo, 24Fo			2017 - 2020	
8	Quận/huyện: Tân Châu (Hạ ngầm khi cải tạo, sửa chữa các công trình liên quan).						
8.1	Tôn Đức Thắng (thị trấn Tân Châu)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 1.6 km		2018 - 2020
8.2	Nguyễn Thị Định (thị trấn Tân Châu)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 10 sợi Chiều dài tuyến 1.5 km		2018 - 2020
8.3	Lê Duẩn (thị trấn Tân Châu)			Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 3.2 km			2018 - 2020
8.4	Trần Văn Trà (thị trấn Tân Châu)			Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 9 sợi Chiều dài tuyến 1.1 km			2018 - 2020
8.5	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -200 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo, 24Fo			2017 - 2020	

9	Quận/huyện:Trảng Bàng (Nâng cấp đường giao thông theo quyết định số 64/2013/QĐ-UBND và Hạ ngầm khi cải tạo, sửa chữa các công trình liên quan).						
9.1	Quốc lộ 22 (đoạn qua thị trấn Trảng Bàng)				Cáp đồng 200x2: 2 sợi Cáp quang 24Fo: 12 sợi Chiều dài tuyến 3.5 km		2017 - 2018
9.2	Bồi Lồi (thị trấn Trảng Bàng)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 12 sợi Chiều dài tuyến 1.1 km		2018 - 2020
9.3	Nguyễn Văn Rốp (thị trấn Trảng Bàng)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 13 sợi Chiều dài tuyến 1.1 km		2018 - 2020
9.4	Quang Trung (thị trấn Trảng Bàng)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 12 sợi Chiều dài tuyến 0.2 km		2018 - 2020
9.5	Đặng Văn Trước (thị trấn Trảng Bàng)				Cáp đồng 200x2: 1 sợi Cáp quang 24Fo: 12 sợi Chiều dài tuyến 0.5 km		2018 - 2020
9.6	Các tuyến đường còn lại	Trồng cột Viettel 8m -150 cột các vị trí chưa có trụ EVN	-Sử dụng chung hạ tầng cột EVN hiện hữu -Cáp quang 12Fo,24Fo			2017 - 2020	